

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ
BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐH Y-DƯỢC HUẾ

Số: 1262/BVYD-KD

Về việc yêu cầu báo giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 3 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở xây dựng dự toán mua sắm hóa chất, sinh phẩm năm 2023-2024 tại Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phạm Ngọc Thu Cúc, SĐT: 0914.457.197, địa chỉ email: pntcuc@bv.huemed-univ.edu.vn.
- Các thức tiếp nhận báo giá: gửi đồng thời theo 2 cách:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế (51 Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế).
 - Nhận qua email: pntcuc@bv.huemed-univ.edu.vn
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến trước 17 giờ ngày 12 tháng 7 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn hiệu lực của báo giá: yêu cầu ≥ 90 ngày, kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục hóa chất, sinh phẩm.


Danh mục chi tiết đính kèm.

- Địa điểm cung cấp; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế (Địa chỉ: 51 Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế).

- Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được dự trù của bệnh viện.

Nơi nhận:

- Như trên
- Phòng: TCKT, Khoa Dược;
- Website bệnh viện (thông báo rộng rãi);
- Lưu: VT, Khoa Dược.

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Khoa Hùng

BIỂU MẪU BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế, chúng tôi.....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế, hóa chất, sinh phẩm như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế, hóa chất, sinh phẩm	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1										
2										
n									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tình năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá có hiệu lực trong vòng:.....ngày, kể từ ngày.....tháng.....năm.... [ghi cụ thể ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày.....tháng.....năm..... [ghi ngày...tháng.....năm..... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế, hóa chất, sinh phẩm nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu)

✓

DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM ĐẦU THẦU NĂM 2023-2024

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dụng cụ chứa mẫu làm xét nghiệm khí máu điện giải	Dụng cụ chứa mẫu làm xét nghiệm khí máu điện giải có thành phần: 2,5-dimethyl-2,5-dihydroperoxyhexane \geq 297,2 μ g (Heparin)	Hộp	8
2	Bộ kit bảo dưỡng điện cực Clo	Bộ kit bảo dưỡng là thể ketone chứa Natri nitroprusside \geq 157,2 μ g	Hộp	1
3	Điện cực tiếp xúc buồng đo máy khí máu điện giải Measuring Chamber Contact	Điện cực tiếp xúc buồng đo máy khí máu điện giải. Hộp 1 UNIT	Hộp	2
4	Điện cực định lượng calci Ca ²⁺ có trong máu, nước tiểu (Calcium electrode)	- Điện cực định lượng calci Ca ²⁺ có trong máu, nước tiểu, dùng cho máy khí máu điện giải. - Điện cực Canxi khoáng đo: 0,1 – 4,0 mmol/L. - Hộp 1 UNIT	Hộp	1
5	Điện cực định lượng chlor Cl ⁻ có trong máu, nước tiểu (Chloride electrode)	- Điện cực định lượng chlor Cl ⁻ có trong máu, nước tiểu, dùng cho máy khí máu điện giải. - Điện cực clo cho khoảng đo: 20-250 mmol/L. - Hộp 1 UNIT	Hộp	1
6	Điện cực định lượng kali K ⁺ có trong máu, nước tiểu (Potassium electrode)	- Điện cực định lượng kali K ⁺ có trong máu, nước tiểu, dùng cho máy khí máu điện giải. - Điện cực Kali cho khoảng đo: 0,2-20,0 mmol/L. - Hộp 1 UNIT	Hộp	1
7	Điện cực định lượng natri Na ⁺ có trong máu, nước tiểu (Sodium electrode)	- Điện cực định lượng natri Na ⁺ có trong máu, nước tiểu, dùng cho máy khí máu điện giải. - Điện cực natri cho khoảng đo: 20-250 mmol/L. - Hộp 1 UNIT	Hộp	1
8	Điện cực định lượng áp suất riêng phần carbon dioxide PCO ₂ có trong máu (PCO ₂ electrode)	- Điện cực định lượng PCO ₂ có trong máu, nước tiểu, dùng cho máy khí máu điện giải. - Điện cực PCO ₂ cho khoảng đo: 4-200mmHg. - Hộp 1 UNIT	Hộp	1
9	Điện cực định lượng PH của máu (pH electrode)	- Điện cực định lượng pH của máu, dùng cho máy khí máu điện giải. - Điện cực pH cho khoảng đo: 6-8. - Hộp 1 UNIT	Hộp	1
10	Điện cực định lượng áp suất riêng phần oxy PO ₂ có trong máu (PO ₂ electrode)	- Điện cực định lượng áp suất riêng phần oxy PO ₂ có trong máu, dùng cho máy khí máu điện giải. - Điện cực PO ₂ cho khoảng đo: 0-800 mmHg. - Hộp 1 UNIT	Hộp	1
11	Điện cực định lượng trong dung dịch tham chiếu (Reference electrode)	Điện cực định lượng trong dung dịch tham chiếu, dùng cho máy khí máu. Hộp 1 UNIT	Hộp	1
12	Giấy in kết quả xét nghiệm	Giấy in dùng được cho máy điện giải	cuộn	90

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
13	Giấy in kết quả xét nghiệm	Giấy in dùng được cho máy khí máu	cuộn	18
14	Hóa chất định lượng Prolactin	Bộ thuốc thử bao gồm; - M, 1 chai $\geq 6,5$ mL: Streptavidin $\geq 0,72$ mg/mL; - R1 Anti-prolactin-Ab-biotin, 1 chai ≥ 10 mL; - R2 Anti-prolactin-Ab-Ru(bpy), 1 chai ≥ 10 mL;	Test	2,400
15	Giấy in kết quả xét nghiệm nước tiểu	Phù hợp cho máy thử nước tiểu. Hộp 1 pc.	Hộp	11
16	Chất thử sinh hóa - NaCl 9% SI Gen.2, cobas c, Integra	- Thành phần: R1 Natri chloride 9%. Bán định lượng các chỉ số lipid máu, tán huyết và icterus trong huyết thanh và huyết tương người. - Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: L-index 10-2000; H-index 5-1200; I-index 0,5-60. - Ngưỡng phát hiện thấp: L-index 10; H-index 5; I-index 0,5 - Hộp ≥ 2750 test	Hộp	2
17	Đệm điện di - 310 and 31xx Running Buffer, 10X	- Sử dụng để điện di trên các dòng máy điện di 310, 3100, 3100-Avant, 3130 và 3130xl. - Nồng độ: 10X. - Chai ≥ 25 ml.	Chai	2
18	Thang chuẩn - GeneScan 500 LIZ dye Size Standard	- Là bộ thang chuẩn sử dụng cho phân tích đoạn 5 màu. - Dài kích thước: từ ≤ 35 đến ≥ 500 nucleotid. Bao gồm ≥ 16 đoạn DNA sợi đơn đánh dấu huỳnh quang có kích thước tương ứng: 35, 50, 75, 100, 139, 150, 160, 200, 250, 300, 340, 350, 400, 450, 490 và 500 nucleotid. - Màu huỳnh quang đánh dấu: LIZ. - Ống ≥ 800 phản ứng (35-500nt)	Ống	1
19	Đệm pha mẫu - Hi-Di Formamide cho thống điện di mao quản	- Dạng sử dụng để hòa tan mẫu trước khi bơm bằng phương pháp điện động học trên hệ thống điện di mao quản. - Chai ≥ 25 ml.	Chai	1
20	Gel điện di - POP-4 Polymer để tách các đoạn DNA	- Được dùng để tách các đoạn DNA có kích thước đã biết ở độ phân giải và thời gian chạy mong muốn. - Độ phân giải: 1 base với khả năng phát hiện ≥ 250 nucleotid. - Chai ≥ 7 ml.	Chai	3
21	Kit - hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PAPP-A/Free β HCG dùng cho sàng lọc trước sinh	- Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) cho PAPP-A $\leq 0,007$ U/L và cho Free hCG β $\leq 0,569$ ng/mL; Giới hạn phát hiện cho PAPP-A $\leq 0,04$ U/L và cho Free hCG β $\leq 3,95$ ng/mL; Giới hạn định lượng cho PAPP-A $\leq 0,04$ U/L và cho Free hCG β $\leq 6,6$ ng/mL - Nồng độ hemoglobin thử nghiệm $<13,5$ g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm; - Độ tuyến tính có giá trị từ 0,016 U/L đến 35,6 U/L cho PAPP-A, và từ 0,11 ng/mL đến 530 ng/mL cho Free hCG β	Test	480
22	Hóa chất định lượng các fibrin monomer trong huyết tương bằng phương pháp miễn dịch độ đục	- Hóa chất định lượng các fibrin monomer trong huyết tương bằng phương pháp miễn dịch độ đục. - Độ lặp lại đo mẫu bình thường (Mẫu 1): $\geq 8,0$ CV%. - Độ lặp lại đo mẫu bất thường (Mẫu 2): $\geq 3,1$ CV%. - Lọ ≥ 4 ml.	lọ	12

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
23	Hóa chất xét nghiệm yếu tố VIII bằng cách xác định điểm đông theo cơ chế từ	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất xét nghiệm yếu tố VIII bằng cách xác định điểm đông theo cơ chế từ. - Đóng gói thành phần là huyết tương người đông khô được loại bỏ yếu tố VIII bằng phương pháp hấp phụ miễn dịch chọn lọc. - Giới hạn phát hiện từ 0,7 - 400%. - Độ lặp lại đo mẫu bình thường (Mẫu 1): $\geq 4,4$ CV%. - Độ lặp lại đo mẫu bất thường (Mẫu 2): $\geq 4,3$ CV%. - Lọ ≥ 1ml. 	lọ	6
24	Hóa chất xét nghiệm yếu tố IX bằng cách xác định điểm đông theo cơ chế từ	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất xét nghiệm yếu tố IX bằng cách xác định điểm đông theo cơ chế từ. - Thành phần là huyết tương người đông khô được loại bỏ yếu tố IX bằng phương pháp hấp phụ miễn dịch chọn lọc. - Giới hạn phát hiện từ 0,7% tới 300%. - Độ lặp lại đo mẫu bình thường (Mẫu 1): $\geq 4,1$ CV%. - Độ lặp lại đo mẫu bất thường (Mẫu 2): $\geq 4,0$ CV%. - Lọ ≥ 1ml. 	lọ	6
25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng các đơn phân fibrin bằng phương pháp đo quang miễn dịch độ đục	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng các đơn phân fibrin (FM) bằng phương pháp đo quang miễn dịch độ đục. - Lọ ≥ 1ml. 	lọ	12
26	Dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu White Diff	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch nước trong suốt. - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Chất ly giải (Lysing agent) < 5% + Chất diện hoạt (Surfactant) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% + Dung dịch đệm (Buffer) + Chất pha loãng (Diluent) 	Lít	80
27	Que thử dùng cho máy đo đường huyết	<ul style="list-style-type: none"> - 100% kết quả đo nằm trong vòng sai số ± 10 mg/dL và ± 15 mg/dL với Pp chuẩn ở nồng độ <100mg/dL hoặc 5,55 mmol/l - 99,8% kết quả đo nằm trong vòng sai số $\pm 15\%$ với Pp chuẩn ở nồng độ ≥ 100mg/dL hoặc 5,55 mmol/l - Kết quả tương ứng với nồng độ đường trong huyết tương theo IFCC và được hiệu chuẩn với các giá trị tham chiếu thu được bằng phương pháp Hexokinase - Phạm vi đo Glucose là 10 - 600 mg/dL, hoặc 0,6 - 33,3mmol/L - Giới hạn hematocrite là 10 - 65% - Đo được 4 loại máu (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh), - Thử được ở những vị trí khác nhau như: Đầu ngón tay, lòng bàn tay, cẳng tay, cánh tay - Chất liệu que thử: hợp kim vàng và palladium - Sử dụng men thử FAD-GDH 	Test	50,000
28	Hỗn hợp kháng thể của các kháng thể đơn dòng từ chuột anti-Melanosome (HMB45), anti-MART-1/melan A (A103), và anti-Tyrosinase (T311)	<ul style="list-style-type: none"> - Một ống thuốc thử 5 mL Melanoma Triple Cocktail (HMB45+A103+T311) chứa $\geq 23,5$ μg hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột. - Nồng độ protein toàn phần ≥ 10mg/mL. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu $\geq 4,7$ μg/mL. - Chứa thuốc thử đủ dùng cho ≥ 50 xét nghiệm 	Lọ	1

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
29	Kháng thể đơn dòng kháng c-Kit (9.7)	Một ống thuốc thử 5 mL chứa ≥ 25 μ g kháng thể đơn dòng kháng c-Kit (9.7) và chất bảo quản sodium azide, đủ dùng cho ≥ 50 xét nghiệm	Lọ	1
30	Kháng thể đa dòng kháng S100	Một ống thuốc thử 5 mL chứa ≥ 50 μ g kháng thể đa dòng kháng S100 và chất bảo quản ProClin 300, đủ dùng cho ≥ 50 xét nghiệm	Lọ	2
31	Kháng thể CONFIRM anti-Thyroid Transcription Factor-1	- Một ống thuốc thử 5 mL chứa Confirm anti-Thyroid Transcription Factor-1 (8G7G3/1) - Nồng độ protein toàn phần ≥ 10 mg/mL. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu ≥ 7 μ g/mL	Lọ	2
32	Glycerin 98%	Hàm lượng $\geq 98\%$	Lít	60
33	Đĩa kháng sinh Ticarcillin + Clavulanic Acid 85 μ g	Khoanh giấy làm kháng sinh Ticarcillin + Clavulanic Acid 85 μ g dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh.	Đĩa	250
34	Kit test hơi thở tìm vi khuẩn H. Pylori (bao gồm: 1 viên Urea - C13 và 2 túi lấy khí)	Kit xét nghiệm tìm vi khuẩn H. Pylori bằng phương pháp đánh dấu đồng phân phóng xạ qua hơi thở. Thành phần bao gồm: 1 viên Urea - C13 và 2 túi lấy khí.	Kit	300
35	Kháng thể Anti HSV 1&2 IgG (dùng chẩn đoán virus HSV)	- Xét nghiệm ELISA xác định kháng thể IgG Herpes Simplex Virus loại 1 và 2. - Độ nhạy $\geq 98\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$. - Cùng hãng sản xuất với kháng thể Anti HSV 1&2 IgM để đảm bảo tương thích xét nghiệm.	Test	288
36	Kháng thể Anti HSV 1&2 IgM dùng chẩn đoán virus HSV	- Xét nghiệm ELISA xác định kháng thể IgM kháng virus Herpes Simplex loại 1 và 2. - Độ nhạy $\geq 98\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$. - Cùng hãng sản xuất với kháng thể Anti HSV 1&2 IgG để đảm bảo tương thích xét nghiệm.	Test	288
37	N-desacetyl-N-methylocolchicine (Colcemid)	- N-desacetyl-N-methylocolchicine được pha loãng trong dung dịch đệm phosphate. Nồng độ: ≥ 10 μ g/mL. - Chai ≥ 10 ml.	Chai	5
38	Đệm phosphate	Dạng viên nén, mỗi viên ≥ 5 g được hòa tan trong nước cất, sẽ thu được dung dịch đệm có độ pH 7,45 và không cần điều chỉnh	Viên nén	100
39	Trypsin 0,25% (1X)	- Dạng dung dịch đóng chai (1X), thể tích ≥ 100 mL/chai - Nguồn gốc: tuyến tụy của lợn. - Không chứa EDTA - Chỉ thị màu: Phenol red - Nồng độ: $\geq 0,25\%$ - Độ pH: 7,2 - 8,0.	Chai	20

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
40	Wizard(R) Genomic DNA Purification Kit	- Tách chiết DNA từ mẫu máu toàn phần, mẫu mô, tế bào nuôi cấy. - Lượng mẫu tối thiểu: 300 uL máu, 10 mg mẫu mô. - Có xử lý RNase.	Test	100
41	Que thử dùng cho máy đo đường huyết	- Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao $\geq 99,2\%$. - Mẫu lấy máu: $\leq 0,4\mu\text{L}$. - Phạm vi đo đường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L). - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	Test	35,000
42	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng các đơn phân fibrin bằng phương pháp đo quang miễn dịch độ đục	- Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng các đơn phân fibrin (FM) bằng phương pháp đo quang miễn dịch độ đục. - Lọ $\geq 1\text{ml}$.	Lọ	12
43	Kháng thể đơn dòng kháng P53	- Một ống thuốc thử 5 mL anti-p53 (Bp53-11); chứa $\geq 12,5 \mu\text{g}$ (2,5 $\mu\text{g}/\text{mL}$) kháng thể đơn dòng từ chuột kháng trực tiếp một epitope trên kháng nguyên p53 của người, đủ dùng cho ≥ 50 xét nghiệm - Nồng độ protein toàn phần $\geq 3 \text{mg}/\text{mL}$.	Lọ	1
44	Dung dịch rửa tay chứa hoạt chất Chlorhexidine gluconate 4% (Microshield hoặc tương đương)	Không chứa cồn, dùng để rửa tay sát khuẩn trước khi vào phòng lab IVF, chọc trứng	Lít	150
45	Đĩa kháng sinh Bacitracin 0,04 UI	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Bacitracin 0,04 UI dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh.	Đĩa	500
46	Đĩa kháng sinh Cefotaxim + Clavulanic acid 30/10 μg	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefotaxim + Clavulanic acid 30/10 μg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh.	Đĩa	750
47	Đĩa kháng sinh Cefazidim + Clavulanic acid 30/10 μg	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefazidim + Clavulanic acid 30/10 μg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh.	Đĩa	750
48	Đĩa kháng sinh Gentamycin 120 μg	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Gentamycin 120 μg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh.	Đĩa	250
49	Đĩa kháng sinh Minocyclin 30 μg	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Minocyclin 30 μg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh.	Đĩa	250
50	Đĩa kháng sinh Novobiocine 5 μg	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Novobiocine 5 μg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh.	Đĩa	250

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
51	Đĩa kháng sinh Penicillin G 10IU	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Penicillin G 10IU dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh.	Đĩa	250
52	Đĩa kháng sinh Teicoplanin 30 µg	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Teicoplanin 30 µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh.	Đĩa	250
53	Môi trường CHROMagar orientation	Môi trường cấy mẫu nước tiểu với độ nhạy 100% và độ đặc hiệu ≥ 98% (với E.coli >99%). Phân biệt được : E. coli, Enterococcus, Proteus, nhóm (Klebsiella, Enterobacter, Serratia), S. aureus, Citrobacter, S. saprophyticus, Candida albicans, Streptococcus agalactiae và Pseudomonas aeruginosa. Môi trường dạng bột. Hộp ≥ 500g	Hộp	2
54	Môi trường Drigalski lactose agar	- Là môi trường được sử dụng để phân lập và phân biệt Enterobacteriaceae và trực khuẩn gram âm không lên men (NFGNB), bao gồm cả Acinetobacter baumannii, từ các mẫu bệnh phẩm. - Hộp ≥ 500g.	Hộp	2
55	OF Basal Medium acc. To HUGH and LEIFSON	- Thành phần: Peptone; chiết xuất nấm men; natri clorua; di-potassium hydrogen phosphate; xanh bromothymol; agar-agar, cacbohydrat. - Hộp ≥ 500g.	Hộp	1
56	Sodium deoxycholate	- Là chất ức chế chọn lọc đối với môi trường nuôi cấy vi khuẩn. - Hộp ≥ 500g.	Hộp	1
57	PYR reagent	- Được sử dụng để phát hiện hoạt tính enzym pyrolydonyl arylamidase của Streptococci β-tan huyết và Enterococci. - Thành phần chứa: N,N -Dimethylaminocinnamaldehyde, Hydrochloric acid - Chai ≥ 100ml	Chai	4
58	Widal test	1. Kháng huyết thanh đối chứng dương phải tạo ra phản ứng ngưng kết 1 + hoặc lớn hơn ở tỷ lệ 1:80 trong ống nghiệm và lam kính khi thử nghiệm với huyền phù kháng nguyên Widal Test 2. Đối chứng âm không được ngưng kết với bất kỳ huyền phù kháng nguyên Widal TEST nào. 3. Đặc tính hiệu suất được chấp nhận chung của loại xét nghiệm này là độ đặc hiệu và độ nhạy 70% 4. Khả năng tái tạo của huyền phù kháng nguyên WidaTEST là 100% (+/- một lần pha loãng kép).	Test	100

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
59	Kháng thể Anti Phospholipid IgG/IgM	<ul style="list-style-type: none"> - Là một xét nghiệm miễn dịch gắn enzyme dùng để phát hiện định tính và định lượng kháng thể kháng lại phospholipid trong huyết thanh người. Các giếng được phủ một lớp bovine cardiolipin + β2-glycoprotein I, phosphatidyl- serine, -inositol, -ethanolamin, -choline và sphingomyelin được tinh sạch. - Bằng việc sử dụng chất cộng hợp IgG hoặc IgM riêng biệt, kỹ thuật này cho phép định tính/định lượng kháng thể IgG hoặc IgM kháng lại phospholipid trong huyết thanh. - Độ nhạy phân tích: ≤ 1.0 U/ml - Độ nhạy: $\geq 83\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 69\%$ 	Test	192
60	Test huyết thanh sán lá gan nhỏ Clonorchis/Opisthorchis IgG	<ul style="list-style-type: none"> - Là xét nghiệm bán định lượng để phát hiện kháng thể IgG của Clonorchis, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương bằng kỹ thuật xét nghiệm ELISA - Thành phần gồm: Khay vi giếng, Enzyme liên hợp (protein A liên hợp với Peroxidase), Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất (Tetramethylbenzidine), Dung dịch rửa đậm đặc (20X), Đệm pha loãng: dung dịch protein đệm, Dung dịch dừng: acid Phosphoric 1M. - Tổng thời gian ủ: ≤ 50 phút - Đọc kết quả ở bước sóng 450/ 620- 650 nm - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: $\geq 92\%$ 	Test	480
61	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân (FOB)	Phát hiện hemoglobin trong phân dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch	Test	250
62	Tinh dầu Thiên niên kiện	Chiết xuất từ thân hoặc rễ củ của cây thiên niên kiện. Chai ≥ 50 ml	Chai	100
63	Tinh dầu bưởi	Chiết xuất từ vỏ quả bưởi. Chai ≥ 50 ml	Chai	50
64	Tinh dầu gừng	Chiết xuất từ củ gừng. Chai ≥ 50 ml	Chai	100
65	$\text{Na}_2\text{HPO}_4 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$	Lọ ≥ 500 g	Hộp	2
66	$\text{NaH}_2\text{PO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	Lọ ≥ 500 g	Hộp	2
67	Bộ nhuộm PAS	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để nhuộm tế bào và mô có chất nhầy hay nấm. - Thành phần gồm 3 chai: Periodic acid, dung dịch Schiff và hematoxylin. - Bộ 3 chai, chai ≥ 500ml 	Bộ	1
68	Bộ Hematoxylin	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để nhuộm nhân tế bào và các sản phẩm ura base. - Gồm 12 lọ: Part A: 6 lọ x ≥ 53.6gr/lọ, Part B: 6 lọ x ≥ 46.8gr/lọ. 	Bộ	1
69	Bộ nhuộm Eosin	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để nhuộm bào tương tế bào và các sản phẩm ura acid. - Bộ 6 lọ x lọ $\geq 35,6$g 	Bộ	1

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
70	Bộ kit để chẩn đoán trước sinh bất thường số lượng NST 21, 18, 13, X, Y bằng kỹ thuật QF-PCR	- Bộ kit sử dụng ≥ 36 STR markers để chẩn đoán bất thường số lượng NST 21, 18, 13, X, Y bằng kỹ thuật QF-PCR. - Bộ kit sử dụng 4 màu huỳnh quang bao gồm 6-FAM™, VIC™, NED™ và PET™ và thang chuẩn GS 500 LIZ™ để đánh giá kết quả.	Test	150
71	GoTaq Green Master Mix hoặc tương đương	Hỗn hợp hóa chất pha sẵn để chạy PCR, có chứa Taq DNA polymerase, dNTPs, MgCl ₂ , đệm phản ứng, và hai thuốc nhuộm (loading dye màu xanh và vàng) để theo dõi quá trình điện di. Hỗn hợp được pha sẵn ở nồng độ 2X (400 uM dATP, 400 uM dGTP, 400 uM dCTP, 400 uM dTTP, 3mM MgCl ₂ , pH khoảng 8-9.	Test	100
72	TBE (10X/Lít)	- Đệm dùng cho điện di acid nucleic trên gel agarose và polyacrylamide. - Thành phần 890 mM Tris borate, 890 mM boric acid, 20 mM EDTA. pH (1X): 8,2-8,4. - Chai ≥ 1 lít.	Chai	1
73	Đệm Gurr (pH=6,8)	- Đệm Gurr (đệm phosphate có độ pH 6,8). - Dạng viên nén, mỗi viên pha trong 1L nước để tạo thành dung dịch đệm pH 6,8 để sử dụng.	Viên	50
74	GeneRuler 100bp DNA ladder hoặc tương đương	- Có tối thiểu 10 băng DNA kích thước 100, 200, 300...1000 bp. - Băng 500 bp hiển thị đậm hơn các băng khác. Kèm loading dye theo kit. - Lọ $\geq 250\mu$ l.	Lọ	1
75	Hóa chất xét nghiệm định lượng DNA HBV	- Dung dịch Proteinase (PASE): Đệm Tris, EDTA < 0,05%, calci chloride, calci acetate, proteinase 8%. EUH210: Băng dữ liệu an toàn hóa chất có sẵn khi có yêu cầu, EUH208: Có thể gây phản ứng dị ứng. Chứa: Subtilisin, 9014-01-1 - Chuẩn định lượng DNA (DNA-QS): Đệm Tris, EDTA < 0,05%, cấu trúc DNA không HBV chứa đoạn nối gắn kết không HBV và một vùng duy nhất cho đoạn dò (DNA không nhiễm) < 0,001%, Poly rA RNA (tổng hợp) 0,002%, natri azide < 0,1% - Đệm rửa giải (EB): Đệm Tris, methyl-4 hydroxibenzoate 0,2% - Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1): Mangan acetate, kali hydroxide, natri azide < 0,1% - Thuốc thử HBV Master Mix 2 (HBV MMX-R2): Đệm Tricine, kali acetate, dimethyl sulfoxide 18%, glycerol, Tween 20 < 0,1%, EDTA, dATP, dCTP, dGTP, dUTP, các đoạn môi xuôi và môi ngược HBV, các đoạn môi xuôi và môi ngược Chuẩn định lượng, các đoạn dò oligonucleotide đánh dấu huỳnh quang đặc hiệu cho HBV và Chuẩn định lượng HBV, oligonucleotide aptamer < 0,01%, Z05D DNA polymerase < 0,01%, enzyme AmpErase (uracil-N-glycosylase) (vi khuẩn) < 0,10%, natri azide < 0,1%	Test	5,376

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
76	Hóa chất xét nghiệm định lượng RNA HCV	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch Proteinase (PASE): Đệm Tris, EDTA < 0,05%, calci chloride, calci acetate, proteinase 8% (w/v). - Chuẩn định lượng RNA (RNA-QS): Đệm Tris, EDTA < 0,05%, cấu trúc RNA armored không liên quan đến HCV chứa các vùng trình tự đặc hiệu cho đoạn mỗi và đoạn dò (RNA không nhiễm trong thực khuẩn thể MS2), natri azide < 0,1%. - Đệm rửa giải (EB) - Đệm Tris, methyl-4 hydroxybenzoate 0,2% - Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1) - Mangan acetate, kali hydroxide, natri azide < 0,1% - Thuốc thử HCV Master Mix 2 (HCV MMX-R2) - Đệm Tricine, kali acetate, dimethyl sulfoxide 18%, glycerol, Tween 20 < 0,1%, EDTA, dATP < 0,12%, dCTP, dGTP và dUTP, các đoạn mỗi xuôi và mỗi ngược HCV < 0,01% , các đoạn mỗi xuôi và mỗi ngược Chuẩn định lượng < 0,01%, các đoạn dò oligonucleotide đánh dấu huỳnh quang đặc hiệu cho HCV và Chuẩn định lượng HCV < 0,01%, oligonucleotide aptamer < 0,01%, Z05D DNA polymerase < 0,01%, enzyme AmpErase (uracil-N-glycosylase) (vi khuẩn) < 0,1%, natri azide < 0,1% 	Test	576
77	Chứng âm cho xét nghiệm sàng lọc HIV, HCV, HBV sử dụng trên đa hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử động	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu huyết tương người bình thường, không có phản ứng với các xét nghiệm kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV-1/2, HBsAg, kháng thể kháng HBc đã được cấp phép; không phát hiện RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV và DNA HBV bằng các phương pháp PCR. - Chất bảo quản ProClin 300 < 0,1%. - Hộp gồm 16 lọ ≥ 1ml 	Hộp	35
78	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+))C: ≥ 5,2 mL (8 chai ≥ 0,65 mL) - Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+))C: ≥ 5,2 mL (8 chai ≥ 0,65 mL) 	Hộp	65
79	Hóa chất pha loãng sử dụng đa hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử tự động	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Đệm Tris, methyl-4 hydroxybenzoate 0,1% , natri azide < 0,1%. - Hộp 4 bình ≥ 875 mL 	Hộp	6
80	Hóa chất ly giải sử dụng đa hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử tự động	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: guanidine thiocyanate 43% (w/w), polydocanol 5% (w/v), dithiothreitol, dihydro natri citrate 2% (w/v). - Hộp 4 bình ≥ 875 mL 	Hộp	6
81	Hóa chất rửa hệ thống sử dụng đa hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử tự động	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Natri citrate dihydrate, methyl-4 hydroxybenzoate 0,1%. - Hộp ≥ 4200 mL 	Hộp	20
82	Hóa chất hạt bi từ sử dụng đa hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử tự động	<ul style="list-style-type: none"> - Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, methyl-4 hydroxybenzoate 0,1%, natri azide < 0,1%. - Hộp ≥ 480 xét nghiệm 	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
83	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn phế cầu	<p>- Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với Hệ thống định danh vi khuẩn tự động trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một xét nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của Staphylococcus spp., Enterococcus spp., and S. agalactiae</p> <p>- Thành phần kháng sinh trong thẻ hóa chất: Ampicillin, Benzylpenicillin, Sàng lọc Cefoxitin, Ciprofloxacin, Clindamycin, Erythromycin, Fosfomicin, Fusidic Acid, Gentamicin, Gentamicin hàm lượng cao, Imipenem, Inducible Clindamycin Resistance, Linezolid, Moxifloxacin, Oxacillin, Rifampicin, Streptomycin hàm lượng cao, Teicoplanin, Tetracycline, Tigecycline, Trimethoprim/Sulfamethoxazole, Vancomycin</p> <p>- Hộp ≥ 20 thẻ.</p>	Hộp	10
84	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	<p>- Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống định danh vi khuẩn tự động trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một xét nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của Trực khuẩn Gram âm hiếu khí</p> <p>- Thành phần kháng sinh trong thẻ hóa chất: Amikacin, Aztreonam, Cefepime, Cefazidime, Ciprofloxacin, Colistin, Gentamicin, Imipenem, Levofloxacin, Meropenem, Piperacillin, Piperacillin/Tazobactam, Rifampicin, Ticarcillin/Clavulanic Acid, Tobramycin, Tobramycin, Trimethoprim/ Sulfamethoxazole.</p> <p>- Hộp ≥ 20 thẻ.</p>	Hộp	20
85	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	<p>- Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống định danh vi khuẩn tự động trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một xét nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí</p> <p>- Thành phần kháng sinh trong thẻ hóa chất: Ampicillin, Ampicillin/ Sulbactam, Cefotaxime, Cefazidime, Cefuroxime, Ciprofloxacin, Ertapenem, ESBL, Gentamicin, Imipenem, Meropenem, Piperacillin, Piperacillin/ Tazobactam, Piperacillin/ Tazobactam, Tigecycline, Trimethoprim/Sulfamethoxazole.</p> <p>- Hộp ≥ 20 thẻ.</p>	Hộp	40
86	Dung dịch chứng chuẩn máy đo đường huyết	<p>Dung dịch chứng chuẩn máy đo đường huyết 2 nồng độ:</p> <p>- Level 1: Nồng độ Glucose: 0,06%;</p> <p>- Level 2: Nồng độ Glucose: 0,30%</p>	Hộp	12